

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 385/2023/DS-PT

Ngày: 08/8/2023

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 93/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 09 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H5.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8303/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Bùi Duy H, sinh năm 1952; Địa chỉ: thôn X, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đinh Vinh V - Luật sư Văn phòng luật sư S; Địa chỉ: Phố A, Phường B, Thành phố C, tỉnh H5 (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Bùi Duy D, sinh năm 1942 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông D: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944;

Đều ở địa chỉ: Đường E, phường F, Quận G, thành phố H6 (Vắng mặt).

2.2. Ông Bùi Duy B (tên gọi khác: Văn Tiến T4), sinh năm 1945; Địa chỉ: Phường X1, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn X, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Có mặt).

2.3. Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn X, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Anh Bùi Duy L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Quận G1, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh L: Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh L: Ông Đinh Vinh V - Luật sư Văn phòng luật sư S; Địa chỉ: Phố A, Phường B, Thành phố C, tỉnh H5 (Có mặt).

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

4.1. Ủy ban nhân dân Huyện Z, tỉnh H5 (Vắng mặt).

4.2. Ủy ban nhân dân xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh T - Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.3. Văn phòng công chứng S1; Địa chỉ: Phố A1, thị trấn Y1, Huyện Z, tỉnh H5 (Vắng mặt).

4.4. Ngân hàng S2; Địa chỉ: số 2, phố Láng Hạ, Quận G, thành phố H6.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế B2 – Phó Giám đốc Ngân hàng S2 chi nhánh Huyện Z, tỉnh H5 (Có mặt).

4.5. Chị Bùi Thị T1, sinh năm 1967; ĐKKHKT: Thôn X3, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5. Hiện không rõ địa chỉ (Vắng mặt).

4.6. Anh Bùi Ngọc L1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Vắng mặt).

4.7. Anh Bùi Ngọc L2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Phường B1, quận 12, Thành phố H7 (Vắng mặt).

4.8. Anh Bùi Hữu T2; chị Bùi Thị T3, sinh năm 1995 và chị Bùi Thị P, sinh năm 2002; Đều ở địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Vắng mặt).

4.9. Anh Bùi Quang D1, sinh năm 1981; Địa chỉ: thôn X, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Có mặt).

4.10. Chị Bùi Thị T5, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

4.11. Anh Bùi Quang D2, sinh năm 1975 và chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T5, anh D2, chị K: Anh Bùi Quang D1, sinh năm 1981 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

4.12. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn X, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Bùi Duy H và người đại diện theo ủy quyền cùng thống nhất trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Bùi Duy H1 (chết năm 1989) và cụ Tăng Thị M (chết năm 2005). Hai cụ sinh được 06 người con: bà Bùi Thị H2, ông Bùi Duy D, ông Bùi Duy B (tên gọi khác Văn Tiến T4), bà Bùi Thị B1, ông Bùi Duy H, ông Bùi Duy H3.

Bà H2 chết năm 1983, bà H2 có chồng là ông Bùi Ngọc C (chết năm 2013). Bà H2 có 04 người con là chị Bùi Thị T1, anh Bùi Ngọc L1, anh Bùi Ngọc L2, chị Bùi Thị T6. Chị T6 chết năm 2015, chị T6 có chồng là anh Bùi Hữu T2, hai con là Bùi Thị T3, Bùi Thị P.

Ông H3 đã chết năm 1993. Ông chỉ nghe là ông H3 có vợ còn có đăng ký kết hôn hay không thì ông không biết. Hiện nay, ông không biết họ tên, địa chỉ của vợ ông H3. Ông H3 không có con. Bố mẹ cụ H1, bố mẹ cụ M đều chết trước các cụ.

Trong quá trình chung sống, cụ H1 và cụ M tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.109m² đất thổ cư tại Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5, trên đất có nhà cấp 4, bếp, sân, bể...

Năm 1989, cụ H1 chết, không để lại di chúc. Ngày 09/4/2000, cụ M tiến hành họp gia đình với thành phần gồm cụ M, ông H, ông D, ông B và bà B1 về việc phân chia di sản thừa kế cho các con; đồng thời kiến nghị UBND xã Y tiến hành thủ tục hành chính để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người con theo biên bản. Cụ thể: ông Bùi Duy B được 01 sào 5 thước Bắc Bộ; ông Bùi Duy H3 được 01 sào 5 thước Bắc Bộ; ông Bùi Duy H được ở mảnh vườn do bố mẹ xin được của hợp tác xã. Do ông Bùi Duy H3 đã chết nên chia phần của ông Bùi Duy H3 làm 04 phần gồm: Bùi Duy D (5 thước Bắc Bộ); Bùi Duy B (5 thước Bắc Bộ); Bùi Duy H (5 thước Bắc Bộ) và bà Bùi Thị B1 (5 thước Bắc Bộ). Biên bản phân chia có xác nhận của cán bộ địa chính xã Y và UBND xã Y. Gia đình chỉ họp bàn phân chia diện tích đất cho các con như vậy nhưng không xác định cụ thể vị trí được chia. Sau đó, gia đình có tranh chấp nên thỏa thuận tại biên bản phân chia đất không thực hiện được.

Ngày 03/9/2003, cụ M có Đơn đăng ký biến động đất đai tách vườn thổ cư cho các con gửi đến UBND xã Y, Huyện Z. Nội dung cụ Tăng Thị M tách thửa đất 203, tờ bản đồ số 01 làm 03 phần: ông Bùi Duy D diện tích 120m² đất vườn thừa, trong đó có HLGT 11m²; ông Bùi Duy B tổng diện tích 720m², trong đó: đất ở 300m², đất 03 = 72m² và đất vườn thừa vượt mức đất ở là 370m²; bà Bùi Thị B1 diện tích 124m² là đất vườn thừa vượt mức đất ở; cụ M giữ lại 123m² đất vườn vượt định mức đất ở, trong đó có 33m² thuộc HLGT, cụ M sẽ ở trên đất con trai Bùi Duy B cho đến khi qua đời, kèm theo đơn có sơ đồ mặt bằng tỷ lệ bản đồ 1/1000 được UBND xã Y xác nhận ngày 28/11/2003. Đến ngày 14/02/2004, UBND xã Y đã xác nhận điều kiện chuyển quyền sử dụng đất và ngày 02/6/2004 phòng Địa chính Huyện Z đã thẩm tra hồ sơ và đủ điều kiện để chuyển quyền sử dụng đất. Sau đó, cụ M và ông D, ông B, bà B1 đều được UBND Huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đã được chia vào ngày 02/8/2004; cụ thể:

Cụ M: thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, diện tích 123m², loại đất vườn thừa; bà B1: thửa đất số 367, tờ bản đồ số 01, diện tích 124m², loại đất vườn thừa; ông D: thửa đất số 366, tờ bản đồ số 01, diện tích 120m², loại đất vườn thừa; ông B: thửa đất số 365, tờ bản đồ số 01, diện tích 742m² (trong đó: 300m² đất ở, 370m² đất vườn thừa, 72m² đất hàng năm).

Ngày 19/3/2018, ông B chuyển nhượng thửa đất số 365, tờ bản đồ số 01 cho anh Bùi Quang D1. Ngày 29/3/2018, anh D1 được UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, anh D1 làm thủ tục tách thửa số 365, tờ bản đồ số 01 thành hai thửa, đã được UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/10/2019: thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 407m² và thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01, diện tích 291m², đều là loại đất ở nông thôn.

Ngày 03/10/2019, anh D1 thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01 cho anh D1 và chị T5 vay vốn tại S3 Chi nhánh Huyện Z - Phòng giao dịch S4. Ngày 11/02/2020, anh D1 thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 01 cho anh Bùi Quang D2 và bà Nguyễn Thị K vay vốn tại S3 Chi nhánh Huyện Z - Phòng giao dịch S4.

Ông H xác định thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bố mẹ ông, khi cụ H1 chết thì ½ thửa đất sẽ trở thành di sản thừa kế và cụ M chỉ có quyền định đoạt đối với ½ thửa đất nên việc cụ M tiến hành phân chia toàn bộ thửa đất cho các con vào năm 2000 là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đơn xin chia quyền thừa kế cho các con ngày 09/4/2000 và đơn xin đăng ký biến động đất đai tách vườn thổ cư cho con ngày 09/3/2003 của cụ M đều không có giá trị pháp lý, việc tách sổ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M và ông D, ông B, bà B1 là trái quy định của pháp luật. Việc ông B chuyển nhượng đất cho anh D1 và UBND Huyện Z cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D1, sau đó anh D1 thế chấp ngân hàng bằng quyền sử dụng đất cũng không đúng quy định pháp luật. Anh D1 không thuộc trường hợp là người thứ ba ngay tình theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông H quản lý, sử dụng các thửa đất mang tên cụ M, ông D, bà B1, anh Bùi Quang D1 từ năm 2005 (sau khi cụ M chết) đến nay. Ông H xác định di sản thừa kế của bố mẹ ông là quyền sử dụng thửa đất số 203, đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật, ông xin hưởng bằng hiện vật. Ông không đề nghị giải quyết các công trình xây dựng trên đất. Đối với cây cối do ông trồng trên đất của bố mẹ, sau này Tòa án chia đất cho ai có cây cối của ông thì ông có trách nhiệm di dời toàn bộ.

Khi chia thừa kế, ông đề nghị tính trả công sức vợ chồng ông đã tôn tạo, duy trì thửa đất. Từ năm 1967, ông đã dùng thuyền chở đất lấp ao có diện tích khoảng 400m², độ sâu 1,7m. Đến cuối năm 2004, vợ chồng ông mua của ông Bùi Duy Đ1 500 xe công nông đất do lái xe là anh Bùi Hữu T7 chở đổ vào vườn và ông tự san phẳng. Toàn bộ cây ăn quả dài ngày, ngắn ngày là do ông trồng, chỉ có 06 cây mít cổ thụ là do cụ H1 trồng năm 1989. Người nuôi dưỡng chăm sóc và sinh sống cùng với cụ Hiên cho đến khi cụ qua đời là ông và con trai ông là anh Bùi Duy L. Tại thời điểm đó, các anh em của ông không ở gần chăm sóc và nuôi dưỡng mẹ nên khi phân chia di sản thừa kế của mẹ ông thì anh L cũng sẽ được hưởng một phần di sản thừa kế của cụ để lại.

Khi xây tường bao ông đã xây lùì vào đất 20cm, tuy nhiên đến nay ông đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo hiện trạng đất sử dụng có tường bao làm ranh giới đất, còn phần đất lùì vào 20cm thì ông không yêu cầu giải quyết, để ngõ xóm để làm lối đi chung.

Đến nay, ông khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Bùi Duy H1 và cụ Tăng Thị M thành 07 suất thừa kế bằng hiện vật, trong đó:

- + Hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau gồm: Ông H, ông D, ông B, bà B1, bà H2. Một suất thừa kế của bà H2 sẽ để lại thừa kế thế vị cho 03 người con để gồm: chị T1, anh L1 và anh L2.

- + Tính công sức đóng góp của ông H khi quản lý, trông nom, tôn tạo thửa đất nêu trên bằng một kỷ phần thừa kế khi phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- + Tính công sức chăm sóc cụ M cho anh L bằng một kỷ phần thừa kế khi phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Tuyên Đơn xin chia quyền thừa kế cho con ngày 09/4/2000, Đơn xin đăng ký biến động đất đai tách vườn thổ cư cho con ngày 03/9/2003 của cụ Tăng Thị M vô hiệu.

- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Duy B, cụ Tăng Thị M, ông Bùi Duy D và bà Bùi Thị B1 (đều cấp năm 2004), anh Bùi Quang D1 (cấp năm 2018 và năm 2019).

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông B (T4) và anh D1 có công chứng của Văn phòng công chứng S1 ngày 19/3/2018 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2304-LCL-201902816 ngày 03/10/2019 (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5) để đảm bảo cho khoản vay của anh Bùi Quang D1, chị Bùi Thị T5 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2304-LAV-202000389/HĐTC ngày 11/02/2020 (thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5) để đảm bảo cho khoản vay của anh Bùi Quang D2, chị Nguyễn Thị K tại Ngân hàng S2 chi nhánh Huyện Z, tỉnh H5 II - Phòng giao dịch S4 vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đăng tin: Ông H đề nghị chịu toàn bộ và xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Bùi Thị B1 trình bày:

Nhất trí với nội dung trình bày của ông H về quan hệ nhân thân của cụ H1 và cụ M.

Cụ H1 chết không để lại di chúc. Vào ngày 09/4/2000, cụ M đã tiến hành họp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế cho các con, ký vào văn bản này có các con D, B, H, B1, cụ M điểm chỉ có sự chứng kiến của gia tộc gồm cụ Bùi Thị T8, cụ Bùi Thị H4, ông Bùi Gia Đ2, ông Bùi Duy P1, ông Bùi Duy P2. Nội dung chia thừa kế như ông H trình bày. Kèm theo đơn xin chia quyền thừa kế cho con có sơ đồ phân chia đất. Cùng ngày 09/4/2000, ông H viết giấy thanh toán thể hiện đã nhận tiền công cải tạo vườn của em Bùi Duy H3 quá cố, đồng thời ghi nội dung ông H nhận đất về phía cuối vườn phía Bắc, phần phía Nam còn lại của 3 thành viên trong gia đình là D, B, B1. Sau đó bà, ông D, ông B (T4) đã ký vào giấy do ông H viết với nội dung đồng ý chia đất theo ý kiến của cụ M.

Mặc dù cụ M cùng các con đã thống nhất phân chia đất như trên nhưng do ông H không phụng dưỡng, chăm nuôi, tỏ ra vô lễ, bất hiếu, hỗn láo, bạc đãi nên cụ M đã làm đơn xin từ con ngày 02/11/2003 có xác nhận của UBND xã Y. Chính vì vậy, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ M đã định đoạt phần đất trước đây cho ông H (theo biên bản và sơ họa thửa đất năm 2000) sẽ đứng tên cụ Tăng Thị M, đồng thời cụ M sẽ ở trên đất con trai Bùi Duy B cho đến khi qua đời, nội dung này ông B đã có giấy cam kết gửi UBND xã. Ngày 03/9/2003, cụ M có Đơn đăng ký biến động đất đai tách vườn thổ cư cho

các con có xác nhận của UBND thị trấn vào ngày 14/02/2004 và có xác nhận của phòng địa chính Huyện Z vào ngày 02/6/2004. Ngày 04/12/2003, ông H có đơn đề nghị gửi UBND thị trấn Y và Phòng địa chính Huyện Z nội dung xác định thửa đất của gia đình đang có tranh chấp, đề nghị giữ nguyên đất đến khi cụ M chết. Ngày 26/12/2003, UBND xã Y đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai. Ngày 29/12/2003, UBND xã Y báo cáo vụ việc gửi Tòa án Huyện Z. Ngày 02/01/2004, cán bộ xã đã giao giấy triệu tập của Tòa án cho ông H nhưng ông H không nhận giấy. Ngày 09/01/2004, Tòa án Huyện Z có Công văn số 01 gửi UBND xã Y trả lời nội dung thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với di sản của cụ H1 đã hết nên cụ M và các thành viên trong gia đình không còn quyền khởi kiện về thừa kế. Do vậy, đến ngày 14/02/2004, UBND xã Y xác nhận điều kiện chuyển quyền sử dụng đất và ngày 02/6/2004 phòng Địa chính Huyện Z đã thẩm tra hồ sơ và đủ điều kiện để chuyển quyền sử dụng đất. Sau đó, cụ M và ông D, ông B, bà B1 đều được UBND Huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đã được chia (các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ông H trình bày).

Sau khi các ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một năm sau ông H cũng đã tranh chấp. Do cụ M vẫn đang ở trên thửa đất nên các ông bà tuy có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa sử dụng thửa đất đứng tên mình. Thỉnh thoảng, bà vẫn về thửa đất để lấy hoa quả nhưng ông H cho rằng đây là đất của bố mẹ, bà không có quyền nên ông H đã ngăn cản bà. Sau khi cụ M chết được 01 năm thì lại xảy ra tranh chấp, bà đã có đơn đề nghị UBND xã giải quyết nhưng ông H không đến làm việc. Năm 2010, bà cùng ông D, ông B khởi kiện tranh chấp đất đai và tài sản trên đất với ông H nhưng sau đó ông H không đến theo giấy triệu tập của Tòa án nên các ông bà đã rút đơn khởi kiện, ngày 13/12/2010 TAND Huyện Z ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Thửa đất của bà và ông D vẫn giữ nguyên còn thửa đất của ông B đã chuyển nhượng cho anh Bùi Quang D1. Anh D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã nhận chuyển nhượng của ông B và thế chấp ngân hàng để vay tiền.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì khi cụ H1 chết được 10 năm thì thời hiệu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ H1 không còn, do đó cụ M có toàn quyền định đoạt di sản mà cụ H1 để lại. Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các ông bà đều thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước. Ngày 15/5/2004, cụ M đã có đơn đề nghị ủy quyền cho ông Bùi Duy D nội dung sau khi cụ M chết, toàn bộ tiền bạc, đất đai ủy quyền cho ông Bùi Duy D toàn quyền định đoạt để lo lễ tang cho mẹ, sang cát, xây mộ. Sau khi cụ M chết, ông Bùi Duy D là người đứng ra lo liệu mai táng, đến nay bà không tranh chấp và yêu cầu gì về khoản mai táng phí này.

Khi cụ M nhiều tuổi nhưng sức khỏe bình thường, cụ vẫn tự chăm sóc và sinh hoạt hàng ngày được, bà chỉ hỗ trợ mua thức ăn bồi dưỡng (bằng tiền của

ông B gửi về) và tôi xuống ngủ cùng cụ, đến ngày 19/12/2004 (âm lịch) cụ M bị ngã, lúc này anh chị em trong gia đình tập trung để chăm sóc, lo liệu cho cụ nhưng do tuổi cao cụ không qua khỏi và chết ngày 24/12/2004 (âm lịch). Do vậy, không có việc anh L phải bỏ công sức chăm sóc cụ M như anh L trình bày. Ngoài ra, bà xác định anh L chỉ ở trên thửa đất một thời gian ngắn và khi còn nhỏ nên không có công sức trong việc cải tạo, quản lý thửa đất. Bà xác định năm 2000, ông H đã nhận tiền tôn tạo đất nên đến nay không còn quyền lợi. Từ sau khi cụ M chết, ông H canh tác trên thửa đất mang tên cụ M còn 3 thửa đất mang tên bà, ông D, ông T4 (đã bán cho anh D1) do ông H vẫn còn tranh chấp nên các ông bà chưa cải tạo được. Hiện trạng các thửa đất từ trước tới nay đều là đất thổ cư, không có ao nên việc ông H trình bày phải san lấp ao là không đúng. Bà không chấp nhận việc ông H trình bày mua đất về tôn tạo vườn. Bà xác định di sản thừa kế mà cụ M để lại chỉ còn thửa đất mang tên cụ M. Đối với tài sản trên đất có một ngôi nhà cấp 4, hướng Nam do ông B làm và nhà cấp bốn hướng Tây (do bà, ông D, ông B đóng góp làm) đều nằm trên phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D1. Bà, ông D, ông B không yêu cầu giải quyết đối với 02 ngôi nhà này.

Đối với phần cây cối trên đất, bà xác định: Toàn bộ cây vải, cây na do ông H trồng. Bà không yêu cầu giải quyết về cây cối trên đất. Bà đề nghị được miễn án phí vì bà là người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị N là người đại diện hợp pháp cho ông Bùi Duy D trình bày:

Bà không nhớ năm nào cụ Tăng Thị M họp gia đình để phân chia di sản thừa kế cho các con, trong đó chồng bà là ông Bùi Duy D được chia 120m² đất vườn. Sau khi được chia đất, do gia đình bà vẫn ở trên Hà Nội nên đất ở quê để không, không có ai trông coi. Về việc ông H khởi kiện chia thừa kế của cụ H1 và cụ M thì gia đình bà không đồng ý vì khi cụ M còn sống, cụ M đã tổ chức họp gia đình có sự thống nhất của các con để phân chia đất, mặt khác UBND Huyện Z đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D. Bà xác định thửa đất 120m² tại Thôn X2, xã Y, Huyện Z thuộc quyền sử dụng của ông D, bà không có quyền lợi liên quan. Đến thời điểm hiện nay, ông D đang bị tai biến chỉ nằm một chỗ, không nói được và cũng không nhận thức được. Với tình trạng sức khỏe như hiện nay thì ông D không thể tham gia vào các buổi làm việc của Tòa án.

Cụ M bị đột quỵ bốn ngày rồi chết, do vậy trước khi chết không cần có người thường xuyên túc trực, chăm sóc cho cụ, chỉ có em chồng bà là bà Bùi Thị B1 hàng ngày qua thăm nom, đưa cơm, tôi có thể ngủ với cụ. Gia đình ông H và anh L không có công sức chăm sóc cụ M. Anh L chỉ ở cùng cụ M trong thời gian ngắn khi cụ vẫn còn khỏe mạnh.

Bị đơn ông Bùi Duy B đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến làm việc. Ngày 26/02/2021, Tòa án nhân dân tỉnh H5 nhận được hợp đồng ủy quyền

về việc tham gia tố tụng tại Tòa án của ông Văn Tiến T4 (tên gọi khác: Bùi Duy B) ủy quyền cho anh Bùi Quang D1 có chứng thực của Văn phòng công chứng S5. Ngày 03/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh H5 ban hành Công văn số 20/CV-TA xác định anh Bùi Quang D1 không được làm người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Duy B (tên gọi khác: Văn Tiến T4).

Quan điểm của UBND Huyện Z, tỉnh H5:

UBND Huyện Z xác định căn cứ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp đều thực hiện theo đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu thu thập được để giải quyết vụ án. Trong trường hợp xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao thì các diện tích đất vườn tại các thửa 203, 366, 367 tờ bản đồ số 01 đều được xác định là đất ở vì nguồn gốc các thửa đất này theo hồ sơ 299 là loại đất “T” (đất thổ cư).

Quan điểm của UBND xã Y, Huyện Z:

UBND xã Y xác định có thực hiện xác nhận vào 2 tài liệu, cụ thể : ngày 19/4/2000 xác nhận vào Đơn xin chia thừa kế cho con đẻ ngày 09/4/2000 của cụ Tăng Thị M; ngày 14/02/2004 xác nhận vào Đơn xin đăng ký biến động đất đai tách vườn thổ cư cho con của cụ Tăng Thị M. Qua làm việc với lãnh đạo UBND xã Y thời điểm năm 2000-2004, việc xác nhận vào đơn nói trên của cụ M là vô tư, khách quan, theo đề nghị của cụ M. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hai đơn trên của cụ M vô hiệu, UBND xã đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của nguyên đơn theo đúng quy định pháp luật, phù hợp với chứng cứ và sự thật khách quan của vụ án. Trường hợp có căn cứ xác định hai văn bản nêu trên vô hiệu, việc giải quyết hậu quả pháp lý của văn bản vô hiệu cần được tiến hành theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Văn phòng công chứng S1:

Ngày 19/3/2018, ông Văn Tiến T4 và anh Bùi Quang D1 đến Văn phòng công chứng S1 yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ông T4 đã xuất trình bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 092284 do Ủy ban nhân dân Huyện Z cấp ngày 02/8/2004 và biên bản xác minh hiện trạng nhà đất do Ủy ban nhân dân xã Y lập ngày 08/01/2018, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên Môi trường Huyện Z xác nhận ngày 19/3/2018 và những giấy tờ liên quan khác. Trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ông Văn Tiến T4 cùng vợ là bà Lâm Thị Thúy Phượng, anh Bùi Công Danh và vợ là chị Bùi Thị T5 đã ký văn bản thỏa thuận về việc công nhận tài sản riêng của vợ, chồng. Trên cơ sở trên tài liệu do các bên cung cấp, Văn phòng công chứng S1 dự thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu của các bên, sau đó hai bên đã đọc những nội dung hợp

đồng nêu trên và đồng ý ký, điểm chỉ vào hợp đồng nêu trên trước mặt công chứng viên. Văn phòng công chứng S1 tiến hành công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 571 quyền số 01.2018.TP/CC-SCC/HĐGD chứng nhận ngày 19/3/2018. Căn cứ theo Điều 41 Luật công chứng năm 2014, Văn phòng công chứng S1 công chứng hợp đồng nêu trên là chính xác, đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Ngân hàng S2:

Ngày 03/10/2019, anh Bùi Quang D1 thế chấp tài sản bảo đảm cho anh Bùi Quang D1 và chị Bùi Thị T5 vay vốn tại S3 Chi nhánh Huyện Z - Phòng giao dịch S4. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 1, diện tích 407m², nhà ở 1 tầng, diện tích xây dựng 66m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 069491 của UBND Huyện Z cấp ngày 03/10/2019 (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2304-LCL-201902816 ký ngày 03/10/2019).

Ngày 11/02/2020, anh Bùi Quang D1 thế chấp tài sản bảo đảm cho anh Bùi Quang D2 và chị Nguyễn Thị K vay vốn tại S3 Chi nhánh Huyện Z - Phòng giao dịch S4. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 1, diện tích 291m², nhà 1 tầng, diện tích xây dựng 36m², được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 242823 do UBND Huyện Z cấp ngày 03/10/2019 (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2304-LAV-202000389 ngày 11/02/2020).

Tài sản bảo đảm khi nhận đủ điều kiện theo quy định pháp luật, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu có khả năng quản lý chuyển nhượng, xác định được số lượng, chủng loại, giá trị, địa chỉ của tài sản; đồng thời được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ theo quy định. Khi Phòng giao dịch S4 thẩm định cho vay, bên nguyên đơn không có ý kiến hoặc văn bản nào gửi cho Ngân hàng về việc đề nghị ngân hàng không nhận tài sản bảo đảm trên và không có bất kỳ văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền gửi cho Ngân hàng về việc không được phép nhận tài sản bảo đảm trên. S3 Chi nhánh Huyện Z - Phòng giao dịch S4 là bên thứ ba ngay tình trong việc nhận thế chấp tài sản bảo đảm, được thực hiện thế chấp theo đúng quy định, được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ. Ngân hàng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố các hợp đồng thế chấp tài sản giữa anh D1 và Ngân hàng vô hiệu, đối với các nội dung khởi kiện khác của nguyên đơn thì Ngân hàng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L1 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất ông H đang khởi kiện: Anh chỉ biết là cụ H1 và cụ M để lại, việc các cậu và dì bên ngoại bàn bạc thống nhất chia đất và làm thủ tục

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì anh không nắm được. Đến nay cụ thể ai là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích cụ thể bao nhiêu thì anh cũng không biết. Khi cụ M già yếu, cụ vẫn đi lại, không phải thuê ai trông nom, chăm sóc; các con, các cháu đều có trách nhiệm chăm sóc cụ, không phân chia từng người chăm sóc cụ thể. Cụ chết đột ngột nên không có thời gian nào phải nằm viện. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L2 trình bày:

Anh không khiếu kiện về tài sản tranh chấp, không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh D1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị T5, anh D2, chị K trình bày:

Năm 2018, anh nhận chuyển nhượng thửa đất 365, tờ bản đồ số 01 của ông B. Trước khi nhận chuyển nhượng, anh biết rõ về nguồn gốc đất, không có ai tranh chấp, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất lúc đó có hai ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ gồm cổng, hàng rào, bể nước, sân và giếng khoan cùng các cây cối. Ngày 19/3/2018, ông Văn Tiến T4 (tức Bùi Duy B) và anh đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, có công chứng của Văn phòng công chứng S1. Giá chuyển nhượng là 220.000.000 đồng (trong đó giá đất là 200.000.000 đồng, giá tài sản trên đất là 20.000.000 đồng), anh đã thanh toán đủ tiền cho ông T4. Ngày 29/3/2018, anh được UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, anh đã làm thủ tục tách đất thành hai thửa, đã được UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/10/2019: thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 407m², loại đất ở nông thôn và thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01, diện tích 291m², loại đất ở nông thôn.

Ngày 03/10/2019, anh thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01 để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng anh tại S3 Chi nhánh Huyện Z – Phòng giao dịch S4 (Hợp đồng tín dụng số 2304-LAV-201903400 ngày 03/10/2019). Ngày 11/02/2020, anh thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01 để đảm bảo cho khoản vay của anh Bùi Quang D2 và chị Nguyễn Thị K tại S3 Chi nhánh Huyện Z - Phòng giao dịch S4 (Hợp đồng tín dụng số 2304-LAV-202000389/HĐTD ngày 11/02/2020). Đến nay, vợ chồng anh và vợ chồng anh D2, chị K chưa thanh toán trả Ngân hàng hai khoản vay trên.

Sau khi nhận chuyển nhượng, do hai ngôi nhà đã xuống cấp, chưa sử dụng được nên đến tháng 5/2018 anh đã có ý định xây dựng nhà trọ nhưng do ông Bùi Duy D ngăn cản nên anh không xây dựng được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết đơn khởi kiện của ông H theo quy định pháp luật, tuy nhiên anh xác định việc anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B (T4) là hoàn toàn hợp

pháp và đã được UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi của anh là người thứ ba ngay tình.

Gia đình anh và gia đình cụ M tuy ở khác thôn nhưng cách nhà nhau chưa đầy 01km nên anh vẫn thường xuyên sang thăm bà. Cụ M khỏe mạnh, không cần ai chăm sóc và ở cùng. Anh Bùi Duy L cũng chỉ qua lại thăm bà và cũng như những người cháu khác đều không phải chăm sóc bà. Anh L đã vào trong thành phố Hồ Chí Minh từ trước khi cụ M chết. Cụ M chết do đột quỵ, không phải nằm điều trị tại bệnh viện. Anh xác định anh L không có công sức trong việc chăm sóc cụ M nên việc anh L có đơn yêu cầu độc lập là không có căn cứ.

Chị Bùi Thị Q là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Duy L trình bày:

Do các anh em trong gia đình không ở gần để chăm sóc và nuôi dưỡng cụ M nên ông B (T4) viết thư về với nội dung đề anh L về chăm sóc cụ M. Do vậy, bố chị là ông H đã cắt khẩu để cho anh L về ở cùng cụ M từ ngày 05/01/1995. Thời điểm đó, cụ M vẫn khỏe mạnh, anh L chỉ có nhiệm vụ nấu cơm, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa. Trong thời gian ở với anh L thì cụ M không phải đi viện lần nào. Anh L chỉ bỏ công sức ra chăm sóc cụ M mà không phải bỏ ra chi phí khác. Anh L và ông H chăm sóc cụ M đến khi cụ M qua đời. Thời điểm đó ông D đang sinh sống tại Hà Nội, ông B sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh còn bà B1 ở thôn X, xã Y không có điều kiện để chăm sóc cụ nên ông H và anh L phải đứng ra chăm sóc cụ.

Trong thời gian chăm sóc cụ M thì ông H và anh L có lấy bùn, thuê xe chở đất để bón cây, tôn tạo và san lấp thửa đất. Anh T7 là chồng chị Q lái xe còn ông Đ1 thuê xe chở đất. Anh L đề nghị Tòa án tính công sức chăm sóc cụ Tăng Thị M cho anh L bằng một suất thừa kế phần diện tích đất của cụ Bùi Duy H1 và cụ Tăng Thị M khi phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã triệu tập nhưng anh T2, chị T3, chị P không đến làm việc, không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H5 đã quyết định:

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 357, 468, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Điều 34, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Duy H:

1.1. Tuyên Đơn xin chia quyền thừa kế cho con ngày 09/4/2000 của cụ Tăng Thị M vô hiệu, Đơn xin đăng ký biến động đất đai tách vườn thổ cư cho

con của cụ Tăng Thị M ngày 03/9/2003 vô hiệu một phần.

1.2. Xác nhận việc cụ Tăng Thị M tặng cho ông Bùi Duy B 547,62m² đất ở, ông Bùi Duy D 88,56m² đất ở, bà Bùi Thị B1 91,52m² đất ở tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 có hiệu lực (sổ thừa đất, tờ bản đồ theo hồ sơ địa chính năm 1993).

1.3. Xác định di sản thừa kế của cụ Bùi Duy H1 là giá trị quyền sử dụng 543,85m² đất ở tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 (sổ thừa đất, tờ bản đồ theo hồ sơ địa chính năm 1993) trị giá 9.245.450.000 đồng.

- Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ H1 là cụ M, ông D, ông B, bà B1, ông H, ông H3; còn chị T1, anh L1, anh L2, chị T6 được hưởng thừa kế thế vị chung một kỷ phần của bà H2. Trích trả cụ M tiền công sức quản lý, duy trì di sản của cụ H1 là 677.450.000đ tương đương 39,85m² đất ở. Di sản còn lại của cụ H1 chia theo pháp luật, cụ M, ông D, ông B, bà B1, ông H, ông H3 mỗi người được 72m² đất ở, chị T1, anh L1, anh L2, chị T6 mỗi người được 18m² đất ở.

- Xác định người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế 72m² đất ở của ông Bùi Duy H3 là cụ M.

- Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của chị Bùi Thị T6 là anh T2, chị T3, chị P, mỗi người được 6m² đất ở.

1.4. Về chia hiện vật:

- Trích trả cho ông H, bà Đ số tiền tôn tạo, quản lý, duy trì đất là 882.300.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H nhập phần quyền lợi ông được chia thừa kế vào 882.300.000đ tiền công san lấp, duy trì, quản lý đất tương ứng 51,9m² đất ở để ông H và bà Đ hưởng chung, tổng là 123,9m². Chia cho ông H, bà Đ được quyền sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, diện tích 123,9m² đất ở, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5, trên đất có tường bao, 7 cây na của ông H, cây cối khác.

- Chia cho bà B1 được quyền sử dụng thửa đất số 367, tờ bản đồ số 01, diện tích 122,5m² đất ở, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5, trên đất có 01 nhà vệ sinh, tường bao, cây cối.

- Chia cho ông D (người đại diện hợp pháp là bà Nga) được quyền sử dụng thửa đất số 366, tờ bản đồ số 01, diện tích 120,2m² đất ở, trên đất có tường bao, cây cối.

- Giao cho anh D1 được quyền sử dụng hai thửa đất đều có địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5:

+ Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 430,9m² đất ở, trên đất có 01 nhà cấp bốn, sân trệt xi măng, tường bao, trụ cổng, mái cổng, cổng sắt, cây cối.

+ Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01, diện tích 290,2m² đất ở, trên đất có 01 nhà cấp bốn, sân trệt xi măng, sân gạch, 02 bể nước, tường bao, trụ cổng, cây cối.

- Ông B có trách nhiệm trả cho bà B1 555.140.000đ, ông D 546.620.000đ, chị T1, anh L1, anh L2 mỗi người 290.400.000đ, anh T2, chị T3, chị P mỗi người 96.800.000đ. Tạm giao cho ông B quản lý kỹ phần thừa kế của chị T1 là 290.400.000đ, sau này ông B có trách nhiệm giao lại cho chị T1.

(Vị trí, hình thể, kích thước, diện tích đất theo sơ đồ kèm theo bản án).

Nếu đường ranh giới để phân chia đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai thì các đương sự phải tự tháo dỡ, phá bỏ. Các tài sản khác mà các đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu. Ông H được quyền di dời hoặc chặt bỏ 01 cây vải trên thửa đất số 131 của anh D1, 01 cây vải trên thửa đất số 366 của ông D, 01 cây vải trên thửa đất số 367 của bà B1.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z, tỉnh H5 cấp ngày 02/8/2004 mang tên cụ Tăng Thị M đối với thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, diện tích 123m², địa chỉ: xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

2. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau của ông Bùi Duy H:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z, tỉnh H5 cấp ngày 02/8/2004 mang tên bà Bùi Thị B1 đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z, tỉnh H5 cấp ngày 02/8/2004 mang tên ông Bùi Duy D đối với thửa đất số 366, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z, tỉnh H5 cấp ngày 02/8/2004 mang tên ông Bùi Duy B đối với thửa đất số 365, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Huyện Z, tỉnh H5 cấp ngày 29/3/2018 mang tên anh Bùi Quang D1 đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

- Hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Huyện Z, tỉnh H5 cấp cùng ngày 03/10/2019 mang tên anh Bùi Quang D1 đối với thửa đất số 56, 131, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông Văn Tiến T4 và anh Bùi Quang D1 có công chứng của Văn phòng công chứng S1 ngày 19/3/2018 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2304-LCL-201902816 ngày 03/10/2019 (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5) để đảm bảo cho khoản vay của anh Bùi Quang D1, chị Bùi Thị T5 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2304-LAV-202000389/HĐTC ngày 11/02/2020 (thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn X2, xã Y, Huyện Z, tỉnh H5) để đảm bảo cho khoản vay của anh Bùi Quang D2, chị Nguyễn Thị K tại Ngân hàng S2 - Chi nhánh Huyện Z, tỉnh H5 II - Phòng giao dịch S4 vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Chia di sản thừa kế của cụ Tăng Thị M theo quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh L đề nghị trả công sức chăm sóc cụ Tăng Thị M cho anh L bằng một kỷ phần thừa kế phần diện tích đất của cụ Bùi Duy H1 và cụ Tăng Thị M khi phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 16/9/2022, nguyên đơn là ông Bùi Duy H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22 /9/2022, người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Duy L là chị Bùi Thị Q kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi của anh L.

Ngày 22/9/2022, bị đơn là ông Bùi Duy B, Bùi Thị B1 có đơn kháng cáo đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông H, Đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 22/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Quang D1 kháng cáo đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn chấm dứt hành vi phá hoại tài sản, cản trở quyền dân sự và buộc bồi thường thiệt hại với số tiền 740 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Bùi Duy H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Anh Bùi Quang D1 rút kháng cáo. Các đương sự khác giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh Bùi Duy L đề nghị xem xét công sức tôn tạo đất tranh chấp.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Không có căn cứ xác định dấu vân tay tại Đơn xin đăng ký biến động đất đai là của cụ Tăng Thị M; Việc cụ M phân chia đất cho các con không được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là không đúng quy định của pháp luật; Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà B1, ông D có dấu hiệu giả mạo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc Hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 289, 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Bùi Quang D1; Không chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh L1 tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Bùi Duy H khởi kiện chia thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực và các hợp đồng dân sự vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tòa án nhân dân tỉnh H5 thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* là đúng quy định tại khoản 3, 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Bùi Duy H1 (chết năm 1989) và cụ Tăng Thị M (chết năm 2005). Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện về thừa kế vẫn còn là phù hợp với quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Đối với các hợp đồng dân sự, do nguyên đơn đề nghị xác định hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật nên căn cứ khoản 3 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu tuyên bố vô hiệu không bị hạn chế.

Tại phiên tòa, UBND thị xã Y có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng

vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người được hưởng thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định di sản thừa kế và phân chia di sản. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan trong vụ án là anh Bùi Duy L và anh Bùi Quang D1 có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Bùi Quang D1 xin rút kháng cáo. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh D1.

[3] Xét kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét:

[3.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định diện tích đất tại các thửa 203, 56, 131, 366, 367 thuộc tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 đều có nguồn gốc của cụ H1 và cụ M. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích các thửa đất 203, 56, 131, 366, 367 có thay đổi so với diện tích tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do sai số đo đạc, không có tranh chấp với các hộ giáp ranh, các đương sự đề nghị giải quyết theo hiện trạng đo vẽ có các bức tường bao xung quanh thửa đất làm ranh giới đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: thửa 203 có diện tích 123,9m², thửa 56 có diện tích 430,9m², thửa 131 có diện tích 290,2m², thửa 366 có diện tích 120,2m², thửa 367 có diện tích 122,5m², tổng diện tích là 1.087,7m².

Các thửa 203, 56, 131, 366, 367 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần là đất vườn nhưng theo hồ sơ 299, các thửa đất này đều có nguồn gốc là đất thổ cư, sử dụng ổn định từ trước 18/12/1980, không lấn chiếm theo ý kiến của chính quyền địa phương đến nay diện tích đất vườn tại các thửa trên thuộc trường hợp được công nhận là đất ở không thu tiền sử dụng đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1.087,7m² tại các thửa 203, 56, 131, 366, 367 đều là đất ở là có căn cứ.

[3.2]. Ngày 09/4/2000, cụ M có đơn xin chuyển quyền thừa kế cho con để phân chia di sản thừa kế cho ông B, ông D, ông H, bà B1. Các ông bà có tên trên đều thống nhất và ký vào đơn. Nội dung này quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông H đều thừa nhận. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận phân chia xong, ông H không đồng ý dẫn đến trong gia đình phát sinh tranh chấp. Do vậy, nội dung thỏa thuận thể hiện tại đơn ngày 09/4/2000 chưa được thực hiện trên thực tế. Mặt khác, đến ngày 03/9/2003, cụ M thay đổi đã ký đơn xin đăng ký biến động đất đai để tách thửa đất trên thành 4 thửa đất cho ông D,

ông B, bà B1, cụ M. Văn bản này có nội dung cơ bản giống đơn xin chuyển quyền thừa kế cho con, chỉ khác phần diện tích đất năm 2000 cụ và các con thống nhất chia cho ông H, nay do cụ M quản lý. Như vậy, sau khi thỏa thuận đơn xin chuyển quyền thừa kế cho con đã không được thực hiện do ông H không đồng ý với nội dung đã thỏa thuận và sau đó cụ M đã thay đổi không thực hiện theo thỏa thuận thể hiện tại đơn ngày 09/4/2000 (không cho ông H đất nữa). Do đó các nội dung thỏa thuận thể hiện tại đơn ngày 09/4/2000 không có hiệu lực.

Tại đơn xin đăng ký biến động đất đai (tách vườn thổ cư cho con) ngày 03/9/2003: cụ M đã định đoạt toàn bộ thửa đất là tài sản chung của cụ M và cụ H1 cho ông B, bà B1, ông D và giữ lại một phần cho cụ M phù hợp với giấy từ con ngày 02/11/2003 đã được người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn kiểm tra lấy lời khai của người làm chứng, xác nhận cụ M đã điểm chỉ vào văn bản từ con. Do đó có cơ sở xác định đơn xin đăng ký biến động đất đai thể hiện ý chí của cụ M. Căn cứ theo quy định tại Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ H1 đã hết nhưng di sản thừa kế của cụ H1 trở thành tài sản chung của các đồng thừa kế. Do vậy, việc cụ M định đoạt toàn bộ thửa đất khi không có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của cụ H1 là không đúng quy định pháp luật. Sau khi cụ H1 chết, phần tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung với cụ M trở thành di sản thừa kế, các đồng thừa kế được sở hữu chung di sản thừa kế của cụ H1. Việc UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/2003 mang tên cụ M đối với toàn bộ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.109m² là không đúng quy định. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị thu hồi để tách thành các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B, ông D, bà B1, cụ M năm 2004 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông H là có căn cứ.

Các thửa 203, 56, 131, 366, 367 thuộc tờ bản đồ số 01, địa chỉ: xã Y, Huyện Z, tỉnh H5 là tài sản chung của cụ H1 và cụ M. Căn cứ theo quy định tại Điều 216, khoản 1 Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình. Cụ M chỉ được quyền định đoạt trong phạm vi phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ bao gồm: phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ H1 cùng với phần công sức của cụ quản lý di sản của cụ H1, phần cụ được hưởng thừa kế từ cụ H1, ông H3. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn xin đăng ký biến động đất đai có hiệu lực một phần đối với diện tích đất thuộc quyền định đoạt của cụ M. Phần diện tích đất còn lại là di sản của cụ H1 được chia cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật là phù hợp.

[3.3] Xác định thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật, phân chia di sản thừa kế:

Cụ H1 và cụ M có 6 người con là: bà H2, ông D, ông B, bà B1, ông H, ông H3, không có con riêng, con nuôi khác.

Thời điểm mở thừa kế của cụ H1 là ngày 28/9/1989 nên xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ H1 là cụ M, ông D, ông B, bà B1, ông H, ông H3, riêng chị T1 + anh L1 + anh L2 + chị T6 được hưởng chung một kỷ phần thừa kế thế vị (do bà H2 chết trước cụ H1).

Tài sản chung của cụ H1 và cụ M là $1.087,7\text{m}^2$ thì phần của cụ M là $543,85\text{m}^2$ đất ở, di sản của cụ H1 là $543,85\text{m}^2$ đất ở. Trích công sức của cụ M quản lý, duy trì di sản của cụ H1 là 677.450.000đ tương đương $39,85\text{m}^2$. Di sản của cụ H1 còn lại để chia thừa kế theo pháp luật là 504m^2 , mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 72m^2 . Do vậy, cụ M, ông D, ông B, bà B1, ông H, ông H3 mỗi người được 72m^2 , còn chị T1, anh L1, anh L2, chị T6 mỗi người được 18m^2 .

Năm 1993, ông H3 chết, chỉ có cụ M là người thừa kế theo pháp luật của ông H3 nên cụ M được hưởng 72m^2 .

Năm 2015, chị T6 chết, hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của chị T6 là anh T2, chị T3, chị P, mỗi người được hưởng 6m^2 .

Như vậy, đến thời điểm ngày 03/9/2003, diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ M là $543,85\text{m}^2$ (phần đất trong khối tài sản chung với cụ H1) + $39,85\text{m}^2$ (công sức) + 72m^2 (phần được hưởng thừa kế từ cụ H1) + 72m^2 (phần được hưởng thừa kế từ ông H3) = $727,7\text{m}^2$. Năm 2003, cụ đã định đoạt toàn bộ diện tích là 986m^2 , nhiều hơn diện tích đất của cụ được quyền định đoạt nên xác định cụ M không còn di sản để chia.

Xét thấy, năm 2003 cụ M đã phân chia cho ông B 742m^2 đất, bà B1 124m^2 , ông D 120m^2 , tổng là 986m^2 . Như phân tích ở trên, cụ M chỉ được quyền định đoạt là $727,7\text{m}^2$ nên xác định phần đất cụ M cho các ông bà có hiệu lực là: ông B $547,62\text{m}^2$, ông D $88,56\text{m}^2$, bà B1 $91,52\text{m}^2$.

Tính giá trị mỗi đương sự được hưởng (gồm cả phần được chia thừa kế và phần được cụ M cho), cụ thể gồm: ông H 72m^2 đất ở trị giá 1.224.000.000đ; ông B $619,62\text{m}^2$ đất ở trị giá 10.533.540.000đ; bà B1 $163,52\text{m}^2$ đất ở trị giá 2.779.840.000đ; ông D đất ở $160,56\text{m}^2$ trị giá 2.729.520.000đ; chị T1, anh L1, anh L2 mỗi người 18m^2 đất ở trị giá 306.000.000đ; anh T2, chị T3, chị P mỗi người 6m^2 đất ở trị giá 102.000.000đ.

[3.4] Về yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông B và anh D1 xác lập ngày 19/3/2018 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Hội đồng xét xử thấy:

Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng; tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự; mục đích của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; nội dung hợp đồng có

một phần vi phạm quy định do ông B chuyển nhượng cho anh D1 toàn bộ thửa đất số 365, tờ bản đồ số 01 và các tài sản trên đất trong khi diện tích đất ông B được hưởng ít hơn diện tích đất đã chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng, anh D1 đã được UBND Huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, căn cứ Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 về việc “Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu” thì có căn cứ xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông B và anh D1 không vô hiệu. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông H là phù hợp.

[3.5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị tuyên bố hai hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 56, 131, tờ bản đồ số 01 và các tài sản trên đất của anh D1 thế chấp tại Ngân hàng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Hội đồng xét xử thấy:

Như phân tích ở trên, xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông B và anh D1 có hiệu lực, anh D1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, việc anh D1 tự nguyện thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 56, 131 tại S3 Chi nhánh Huyện Z – Phòng giao dịch S4 để đảm bảo cho các khoản vay là đúng quy định pháp luật, các thủ tục liên quan đến việc Ngân hàng xác minh, thẩm định tài sản đã đảm bảo, giữa anh D1 và Ngân hàng không có tranh chấp. Do vậy không có căn cứ nhận yêu cầu khởi kiện này của ông H.

[3.6] Về cây cối trên đất:

Hiện nay 5 thửa đất chưa được phân định bằng các mốc giới cụ thể, bao quanh 5 thửa đất là tường bao. Trên đất có nhiều cây cối, có cây lâu năm, cây hàng năm, cây tạp, các đương sự chỉ thống nhất được 09 cây mít to là của cụ H1 trồng, ông H trồng 7 cây na và 3 cây vải, nhưng bà B1 cho rằng đã thanh toán trả đủ tiền cho ông H giá trị 3 cây vải nhưng không có tài liệu chứng minh. Ông H chỉ đề nghị giải quyết các cây cối do ông trồng, sau này cây trên phần đất chia cho người khác thì ông sẽ di dời hoặc chặt bỏ cây của ông. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông H có 7 cây na và 3 cây vải; đối với cây cối còn lại các đương sự không thống nhất và cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh là của ai nên Hội đồng xét xử xác định các cây còn lại trên đất là của cụ H1 và cụ M. Các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các di sản là cây cối của cụ H1 và cụ M nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, sau này cây thuộc phần đất chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu là phù hợp.

[3.7] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H đề nghị tính công sức cho ông và anh L khi chia di sản thừa kế; về yêu cầu độc lập của anh L đề nghị tính công sức chăm sóc cụ M cho anh khi chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về việc ông H trình bày ông có san lấp ao từ khoảng năm 1967 với diện tích ao khoảng 400m², độ sâu 1,7m, có ông Múc là người chứng kiến. Tuy

nhiên, không có tài liệu, bản đồ nào thể hiện trong diện tích đất của cụ H1 và cụ M có đất ao, bà B1 không thừa nhận việc ông H san lấp ao, phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Bùi Duy U, ông Bùi Duy U1. Do vậy, không có căn cứ xác định lời trình bày của ông H là chính xác.

Hội đồng xét xử thấy vợ chồng ông H, bà Đ đã mua đất, thuê xe chở đất để tôn tạo diện tích đất tranh chấp từ năm 2004 nhưng không xác định được khối lượng cụ thể, mặt khác từ sau khi cụ M chết, ông H và bà Đ vẫn trông nom toàn bộ thửa đất. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã trích cho ông H, bà Đ số tiền tôn tạo, quản lý, duy trì đất là 882.300.000đ là phù hợp.

Anh L là cháu ruột, ở với cụ M từ năm 1995 (khi anh L 9 tuổi) đến khi cụ qua đời năm 2005. Thời điểm đó, cụ M vẫn khỏe mạnh, không cần người chăm sóc, chưa khi nào phải điều trị ở bệnh viện. Khi cụ qua đời đột ngột, con cháu không phải phục vụ cụ, anh L không phải mất chi phí để chăm sóc cho cụ. Ngoài anh L ở cùng cụ M thì bà B1 là con gái cũng thường xuyên qua lại, mua thức ăn, quan tâm chăm sóc cụ M. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, điều này phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc để không chấp nhận việc ông H và anh L yêu cầu trích trả công sức cho anh L đã chăm sóc cụ M là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L đề nghị xem xét công sức tôn tạo đất di sản, Hội đồng xét xử thấy: thời điểm sống cùng cụ M, anh L là học sinh, sống phụ thuộc vào gia đình. Khi ông H tôn tạo đất, anh L có tham gia tuy nhiên không đáng kể. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trích công sức cho ông H là phù hợp, trong trường hợp gia đình tranh chấp và có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[3.8] Về chia hiện vật:

Ông H được sử dụng 72m² đất ở trị giá 1.224.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H nhập phần quyền lợi ông được chia thừa kế vào phần 882.300.000đ tiền công san lấp, duy trì, quản lý đất tương ứng 51,9m² đất ở để ông và bà Đ hưởng chung, tổng là 123,9m². Cần chia hiện vật cho ông H, bà Đ là thửa đất số 203, tờ bản đồ số 1, diện tích 123,9m².

Bà B1 được hưởng bằng tiền là 2.779.840.000đ, phải trích trả công sức cho ông H, bà Đ là 142.200.000đ; còn lại được hưởng 2.637.640.000đ. Chia hiện vật cho bà B1 là thửa đất số 367, tờ bản đồ số 1, diện tích 122,5m² trị giá 2.082.500.000đ; phần còn lại ông B có trách nhiệm trả bà B1 số tiền 555.140.000đ.

Ông D được hưởng bằng tiền là 2.729.520.000đ, phải trích trả công sức cho ông H, bà Đ là 139.500.000đ; còn lại được hưởng 2.590.020.000đ; chia hiện vật cho ông D là thửa đất số 366, tờ bản đồ số 1, diện tích 120,2m² trị giá

2.043.400.000đ, phần còn lại ông B có trách nhiệm trả ông D số tiền 546.620.000đ.

Chị T1, anh L1, anh L2 mỗi người được hưởng bằng tiền là 306.000.000đ; mỗi người phải trích trả công sức cho ông H, bà Đ là 15.600.000đ; mỗi người còn được hưởng là 290.400.000đ (do ông B trả). Do không xác định được địa chỉ của chị T1 nên tạm giao phần chị T1 được hưởng là 290.400.000đ cho ông B quản lý, khi nào chị T1 về thì ông B có trách nhiệm giao lại.

Anh T2, chị T3, chị P mỗi người được hưởng bằng tiền là 102.000.000đ; phải trích trả công sức cho ông H, bà Đ là 5.200.000đ; mỗi người còn được hưởng là 96.800.000đ (do ông B trả).

Ông B được chia 619,62m² đất ở nhưng ông đã chuyển nhượng cho anh D1 thửa 56 và thửa 131, tổng diện tích là 721,1m², vượt quá phần ông được hưởng là 101,48m² trị giá 1.725.160.000đ và phải trích trả công sức cho ông H, bà Đ là 538.200.000đ, tổng là 2.263.360.000đ. Do vậy, ông B có trách nhiệm trả cho: bà B1 555.140.000đ, ông D 546.620.000đ, chị T1, anh L1, anh L2 mỗi người 290.400.000đ, anh T2, chị T3, chị P mỗi người 96.800.000đ.

Giao cho anh D1 được quyền sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 430,9m² và thửa đất số 131, tờ bản đồ số 01, diện tích 290,2m².

Các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất, ông H chỉ yêu cầu ông được di dời hoặc chặt bỏ các cây thuộc quyền sở hữu của ông. Như phân tích ở trên, ông H có 7 cây na (trồng trên thửa 203 đã chia cho ông H) và 3 cây vải (1 cây trên thửa 131 của anh D1, 1 cây trên thửa 366 của ông D, 1 cây trên thửa 367 của bà B1) nên ông H được quyền di dời hoặc chặt bỏ các cây này ra khỏi phần đất của người khác.

[3.9] Đối với yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z cấp mang tên ông B, ông D, bà B1, anh D1:

Như đã phân tích ở trên, ông D, bà B1, anh D1 được giao các diện tích đất tại vị trí các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên những người này, có khác về diện tích, kích thước do sai số đo đạc, khác về loại đất (do đất vườn đủ điều kiện được công nhận đất ở). Do vậy, không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này đương sự có yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền sẽ điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z cấp ngày 02/8/2004 mang tên cụ M tại thửa 203, tờ bản đồ số 01, do cụ M đã định đoạt hết diện tích đất thuộc quyền sử dụng của mình nên cụ không còn đất, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ M.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z cấp ngày 02/8/2004 mang tên ông B tại thửa 365, tờ bản đồ số 01, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thu hồi để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh D1 nên không chấp nhận yêu cầu của ông H hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Huyện Z cấp ngày 29/3/2018 mang tên anh D1 tại thửa 56, tờ bản đồ số 01, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thu hồi để tách thành hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D1 nên không chấp nhận yêu cầu của ông H hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[4] Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Quang D1 rút kháng cáo. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh D1.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, đăng tin: Ông H đã tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

Từ những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm các đương sự kháng cáo không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Do đó Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; anh Bùi Quang D1 rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông H, ông B, bà B1 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 289, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Quang D1; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Duy H; bị đơn ông Bùi Duy B, bà Bùi Thị B1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Duy L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H5.

2. Về án phí: anh Bùi Quang D1, anh Bùi Duy L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận anh D1, anh L mỗi người đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0001396 ngày 23/9/2022 và Biên lai thu số 0001608 ngày 06/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H5.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H5;
- VKSND tỉnh H5;
- Cục THADS tỉnh H5;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà